

Số: /BC-BNN-TCTS

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ban ngành có liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (viết tắt là Dự thảo Nghị định), kết quả rà soát như sau:

1. Các văn bản được tiến hành rà soát

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành thống kê, lập Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Dự thảo Nghị định, cụ thể như sau:

- Luật: 22 văn bản;
- Nghị định: 14 văn bản;
- Thông tư: 24 văn bản.

2. Kết quả rà soát và đề xuất hướng xử lý

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành rà soát tổng số 60 văn bản có liên quan đến Nghị định số 26/2019/NĐ-CP nhằm bảo đảm các nội dung Dự thảo Nghị định bảo đảm tính phù hợp, thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 nhằm điều chỉnh những nội dung bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện và tiếp tục thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa theo tinh thần cải cách hành chính.

(Chi tiết kết quả rà soát tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Báo cáo này).

Trên đây là Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để b/c);
- Vụ Pháp chế (để biết);
- Lưu: VT, TCTS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU NGHỊ ĐỊNH 26/2019/NĐ-CP NGÀY 08/3/2019 QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo văn bản số /BC-BNN-TCTS ngày / /2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. HIẾN PHÁP, LUẬT, BỘ LUẬT

1. Hiến Pháp.
2. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020).
3. Luật Thủy sản năm 2017.
4. Bộ Luật Lao động.
5. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
6. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
7. Luật An toàn thực phẩm.
8. Luật Đầu tư.
9. Luật Đất đai.
10. Luật Biển Việt Nam.
11. Luật Thú y.
12. Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
13. Luật Đa dạng sinh học.
14. Luật Bảo vệ môi trường.
15. Luật Quy hoạch.
16. Luật Thủy lợi.
17. Luật chuyên giao công nghệ.
18. Luật Hóa chất.
19. Luật Hải quan.
20. Luật Thương Mại.
21. Luật Bình đẳng giới.
22. Luật Doanh nghiệp.

II. CÁC NGHỊ ĐỊNH

1. Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 8/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
2. Nghị định 12/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 về ngưng hiệu lực thi hành Điều 63, điểm c khoản 1 Điều 64, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 65 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

3. Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 quy định nhãn hàng hóa.
4. Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm.
5. Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
6. Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
7. Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương.
8. Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
9. Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.
10. Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 Quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
11. Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư.
12. Nghị định số 132/2008/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
13. Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
14. Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

III. CÁC THÔNG TƯ

1. Thông tư 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.
2. Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư.
3. Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về việc ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy

sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

4. Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

5. Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

6. Thông tư số 24/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

7. Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn về đánh giá rủi ro, cấp phép thủy sản sống nhập khẩu.

8. Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về quản lý giống thủy sản; thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản.

9. Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

10. Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

12. Thông tư số 03/2006/TT-BTS ngày 12/4/2006 hướng dẫn thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

13. Quyết định số 27/2005/QĐ-BTS ngày 09/01/2005 Ban hành tiêu chí khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

14. Thông tư 05/2019/TT-BKHHCN ngày 26/6/2019 quy định chi tiết một số Điều tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017.

15. Thông tư 12/2017/TT-BKHCN ngày 28/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

16. Thông tư 26/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

17. Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

18. Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

19. Thông tư 15/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 Ban hành Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

20. Thông tư 03/2020/TT-BNNPTNT ngày 02/3/2020 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

21. Thông tư 04/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

22. Thông tư 05/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/3/2020 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản.

23. Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn thủy sản.

24. Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Phụ lục II

RÀ SOÁT CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU NGHỊ ĐỊNH 26/2019/NĐ-CP NGÀY 08/3/2019 QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo văn bản số /BC-BNN-TCTS ngày / /2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Tên văn bản được rà soát | Nội dung quy định của văn bản được rà soát | Phân tích nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển | Kiến nghị |
|----|--|--|---|---|
| 1 | Luật Đầu tư | Tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư năm 2020 quy định “cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá”. | Tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư năm 2020 quy định “cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá” là kinh doanh có điều kiện. Tại Luật Thủy sản có quy định chung về thuyền viên tàu cá. Hệ thống văn bản hướng dẫn trong lĩnh vực thủy sản chưa quy định cụ thể về điều kiện, quy định quản lý loại hình này. | Bổ sung nội dung điều kiện và quy định quản lý đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá để thực thi Phụ lục 4 Luật Đầu tư năm 2020 |
| 2 | Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản | Điều 3 Giải thích từ ngữ | Một số từ ngữ cần được giải thích để thống nhất áp dụng: Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; Cơ sở hạ tầng khu tránh trú bão cho tàu cá; Dịch vụ hậu cần nghề cá trên các vùng biển xa; Chế biến thủy sản; Sơ chế thủy sản; Khai thác không chủ ý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; Khai thác thủy sản giải trí, | Bổ sung một số từ ngữ vào phần giải thích tại Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP. |
| | | Điều 27. Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: | Điều 27 chưa quy định về các trường hợp không thuộc đối tượng phải kiểm tra chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: cơ sở sản | Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, |

| | | | | |
|--|--|---|--|---|
| | | | <p>xuất, chế biến ban đầu nguyên liệu cho sản xuất thức ăn thủy sản (cơ sở xay sát, thu gom, sơ chế nông sản làm nguyên liệu),...(Do đó, trong quá trình triển khai khó khăn cho các cơ sở xay sát, thu gom, sơ chế nông sản làm nguyên liệu)</p> | <p>trong đó, bổ sung khoản 4 Điều 27 quy định về các trường hợp không thuộc đối tượng phải kiểm tra chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: cơ sở sản xuất, chế biến ban đầu nguyên liệu cho sản xuất thức ăn thủy sản (cơ sở xay sát, thu gom, sơ chế nông sản làm nguyên liệu),...</p> |
| | | <p>1. Quy định về cơ quan kiểm tra chuyên ngành tại Nghị định 26/2019:</p> <p>Khoản 1 Điều 29 Nghị định 26 quy định về Kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu “Cơ quan kiểm tra: <i>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh khi được ủy quyền.</i>”</p> <p>2. Quy định về cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa tại khoản 16 Điều 3 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa:</p> <p><i>“16. Cơ quan có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây</i></p> | <p>Phân tích mâu thuẫn, chồng chéo:</p> <p>Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định 26/2019/NĐ-CP và khoản 16 Điều 3 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa thì cơ quan kiểm tra chất lượng nhập khẩu là cơ quan nhà nước (Trung ương và địa phương). Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định 85/2019/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP đã quy định thêm cơ quan kiểm tra chuyên ngành cho tổ chức được chỉ định thực hiện một số công việc kiểm tra chuyên ngành.</p> <p>Nếu theo Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa và Nghị định 26/2019/NĐ-CP thì không mang tính xã hội hóa, chỉ nhà nước thực hiện. Nếu thực hiện theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định 85/2019/NĐ-CP thì xã hội hóa, theo xu</p> | <p>Cần thống nhất trong hệ thống pháp luật: (1) Nếu cơ quan nhà nước thực hiện kiểm tra chất lượng thì sửa Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định 85/2019/NĐ-CP. (2) Nếu thực hiện xã hội hóa thì sửa Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa sau đó sửa Nghị định 26/2019/NĐ-CP.</p> |

| | | | |
|--|--|--|--|
| | <p><i>gọi là cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá) là cơ quan được phân công, phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”.</i></p> <p>3. Quy định về cơ quan kiểm tra chuyên ngành Nghị định 85/2019/NĐ-CP:</p> <p><i>a) Khoản 2 Điều 21 Nghị định 85/2019/NĐ-CP quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:</i></p> <p><i>“2. Cơ quan kiểm tra chuyên ngành thực hiện kiểm tra chuyên ngành trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng áp dụng cho mặt hàng kiểm tra được bộ quản lý ngành, lĩnh vực công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.</i></p> <p><i>Tùy theo yêu cầu quản lý, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thể chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật thực hiện một số công việc trong kiểm tra chuyên ngành.”</i></p> | <p>hướng quản lý các hàng hóa khác của Việt Nam.</p> | |
|--|--|--|--|

| | | | |
|--|--|--|---|
| | <p>b) Điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 26 Nghị định 85 quy định trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực:</p> <p>“d) Quy định cụ thể và công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia về: cơ quan kiểm tra chuyên ngành; phạm vi công việc được chỉ định trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành, tiêu chí chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp; trình tự, thời gian, cách thức thực hiện thủ tục kiểm tra chuyên ngành gắn với trách nhiệm của cơ quan kiểm tra chuyên ngành, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định;</p> <p>đ) Căn cứ các quy định tại Nghị định này, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ chủ trì ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành; trường hợp phát hiện có những quy định trái, mâu thuẫn với Nghị định này thì ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để quy định, hướng dẫn thực hiện Nghị định này.”</p> <p>4. Nghị định số 74/2018/NĐ-CP: Quy định kiểm tra chất lượng thông qua công bố hợp quy sản phẩm.</p> | | |
| | <p>Điều 27. Điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn, sản phẩm xử lý môi</p> | <p>Điều 27: Thêm khoản 4: Bổ sung nội dung quy định về các trường hợp không</p> | <p>Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại</p> |

| | | | |
|--|--|--|--|
| | <p>trường nuôi trồng thủy sản: Chưa quy định về các trường hợp không thuộc đối tượng phải kiểm tra chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: cơ sở sản xuất, chế biến ban đầu nguyên liệu cho sản xuất thức ăn thủy sản (cơ sở xay sát, thu gom, sơ chế nông sản làm nguyên liệu),...(Do đó, trong quá trình triển khai khó khăn cho các cơ sở xay sát, thu gom, sơ chế nông sản làm nguyên liệu)</p> | <p>thuộc đối tượng phải kiểm tra chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: cơ sở sản xuất, chế biến ban đầu nguyên liệu cho sản xuất thức ăn thủy sản (cơ sở xay sát, thu gom, sơ chế nông sản làm nguyên liệu),...</p> | <p>Nghị định 26/2019/NĐ-CP.</p> |
| | <p>Điểm b Khoản 5 Điều 28 quy định: “b) Kiểm tra thực tế về điều kiện cơ sở tại địa điểm sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 27 Nghị định này và Điều 32”; Chưa quy định rõ là Điều 32 của văn bản nào.</p> | <p>Điểm b Khoản 5 Điều 28 sửa thành: “b) Kiểm tra thực tế về điều kiện cơ sở tại địa điểm sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 27 Nghị định này và <i>Điều 32 Luật Thủy sản</i>”;</p> | <p>Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP.</p> |
| | <p>Điều 35. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu): Tại điểm b <i>khoản 2 Điều 35</i> quy định hồ sơ “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản”, tuy nhiên thực tế triển khai không thực hiện được, cơ sở nuôi không có đủ giấy tờ để nộp vì nhiều lý do. Nhận thấy quy định như điểm b <i>khoản 2 Điều 35</i> Nghị định là</p> | <p>Bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản (<i>bỏ điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</i>)</p> | <p>Sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP.</p> |

| | | | | |
|--|--|---|---|--|
| | | <p>không khả thi.</p> <p>1. Về quản lý nuôi trồng thủy sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại khoản 1 Điều 36: Chưa quy định rõ các hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè phải đăng ký. - Tại điểm b khoản 2 Điều 36: Quy định thành phần hồ sơ để đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao, cho thuê đất để nuôi trồng thủy sản hoặc giấy phép hoạt động nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, thủy điện hoặc quyết định giao khu vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản”. Khó khăn trong thực tế triển khai, do nhiều vùng nuôi chưa được giao, cho thuê, chuyển đổi mục đích sang nuôi trồng thủy sản. - Tại Điều 37, 38: quy định cơ quan quản lý thủy sản cấp phép nuôi trồng thủy sản trước khi cơ quan quản lý môi trường giao khu vực biển là không hợp lý. Vì chưa được giao khu vực biển sẽ khó xác định nội dung nuôi trồng thủy sản tại khu vực dự kiến đó có phù hợp không. - Tại Điều 37, 38: Chưa quy định nội dung về nhận chuyển nhượng. <p>2. Về quản lý giống thủy sản, thức</p> | <p>1. Về Nuôi trồng thủy sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung quy định các hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè phải đăng ký. - Đề nghị bỏ thành phần hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36. - Đề nghị sửa theo hướng Cơ quan quản lý môi trường giao khu vực biển trước, cơ quan quản lý thủy sản cấp phép nuôi trồng thủy sản sau. - Đề nghị bổ sung nội dung quy định về tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng. <p>2. Về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung quy định về quản lý cơ sở đủ điều kiện sản xuất giống thủy sản khi tham gia hoạt động gia công giống thủy sản. - Rà soát các biểu mẫu hướng dẫn thực hiện để cụ thể, đầy đủ các thông tin, tạo thuận lợi cho tổ chức cá nhân có căn cứ áp dụng. | <p>Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP.</p> |
|--|--|---|---|--|

| | | | |
|--|--|--|--|
| | <p>ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường. nuôi trồng thủy sản</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chưa có quy định về quản lý điều kiện sản xuất trong trường hợp gia công giống thủy sản; - Các biểu mẫu thủ tục hành chính chưa cụ thể để tổ chức cá nhân áp dụng. - Các Biểu mẫu hướng dẫn cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản chưa đầy đủ thông tin để theo dõi, quản lý sau khi cấp. | | |
| | <p>1. Điểm b khoản 5 Điều 21 quy định về nội dung kiểm tra: Kiểm tra thực tế tại địa điểm sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo quy định tại Điều 23, khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản và Điều 20 Nghị định này.</p> <p>2. Điểm b khoản 5 Điều 28 quy định về nội dung kiểm tra: Kiểm tra thực tế về điều kiện cơ sở tại địa điểm sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 27 Nghị định này và Điều 32</p> <p>3. Khoản 3 Điều 32 quy định hoạt động kiểm tra khảo nghiệm: Tổng cục Thủy sản tổ chức kiểm tra</p> | <p>Thay thế tạm thời các hoạt động nghiệp vụ tại hiện trường bằng hình thức đánh giá, kiểm tra trực tuyến trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin hoặc tạm dừng việc đánh giá điều kiện thực tế trong một thời gian nhất định.</p> | <p>Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP.</p> |

| | | | |
|--|---|--|--|
| | <p>thực tế tại nơi thực hiện khảo nghiệm ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm.</p> <p>4. Điều b khoản 3 Điều 35 quy định trình tự thực hiện: Trong thời hạn, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh thực hiện kiểm tra thực tế tại cơ sở theo Mẫu số 24.NT Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này:</p> <p>Vướng mắc khi thực hiện trên thực tế do Dịch Covid:</p> <p>Một số hoạt động giải quyết thủ tục hành chính về kiểm tra, giám sát, thẩm định, đánh giá điều kiện cơ sở bị gián đoạn, không thể thực hiện trực tiếp tại cơ sở sản xuất, chế biến, nuôi trồng, chăn nuôi, đặc biệt đối với các cơ sở trong vùng có dịch. Do đó, Tổng cục, Cục, Sở Nông nghiệp và PTNT,... không thể tiến hành đánh giá, kiểm tra, giám sát, thẩm định điều kiện thực tế tại cơ sở. Nhiều cơ sở đang hoạt động sản xuất nếu không được cấp giấy sẽ không được tiếp tục sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu.</p> | | |
| | <p>Điều 37, Điều 38 quy định về cấp phép NTTS trên biển: Chưa quy định đối với trường hợp “<i>Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản</i>”</p> | <p>Bổ sung nội dung quy định rõ “<i>Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản</i> Tiếp tục thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản và trường hợp Không tiếp tục thực</p> | <p>Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP.</p> |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | <i>sản Tiếp tục thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản và trường hợp Không tiếp tục thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản đã được duyệt” thì phải thực hiện như thế nào để có giấy phép NTTS, trường hợp nào không cần cấp lại giấy phép, trường hợp nào phải cấp mới, tại chưa quy định tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP.</i> | <i>hiện dự án nuôi trồng thủy sản đã được duyệt” thì phải thực hiện như thế nào để có giấy phép NTTS, trường hợp nào không cần cấp lại giấy phép, trường hợp nào phải cấp mới, tại chưa quy định tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP.” vào Điều 37, Điều 38 Nghị định 26/2019/NĐ-CP.</i> | |
| | Khoản 5 Điều 45 Nghị định 26 dẫn chiếu đến Khoản 2 Điều 50 Luật Thủy sản là không đúng (thực tế phải là Khoản 5 Điều 50 Luật Thủy sản). | Sửa lại điểm b khoản 5 Điều 45 thành như sau “b) Khi phát hiện vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 50 Luật Thủy sản” | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | - Điểm c khoản 1 Điều 42: Quy định giới hạn vùng biển chưa phù hợp với thực tế. | Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 42 như sau: “c) Vùng khơi được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài mà tổ chức, cá nhân được phép khai thác phù hợp với Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.” | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | - Điều 44: Quy định về quản lý hệ thống giám sát tàu cá chưa phù hợp với thực tế. | Sửa đổi điều 44 bảo đảm hiệu quả, dễ áp dụng | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | - Điều 45: Văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, thợ máy; thời hạn của giấy phép khai thác thủy sản cấp lần đầu; thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép và thông báo việc cấp phép; tàu vượt ranh giới chưa phù hợp với thực tế. | Sửa đổi điểm c khoản 1, khoản 4; sửa đổi điểm b và bổ sung điểm c vào khoản 5 Điều 45 | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | - Điều 46: Quy định điều kiện tàu cá | Sửa đổi Điều 46 | Nghiên cứu, sửa đổi |

| | | | |
|--|--|---|---|
| | hoạt động khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam chưa phù hợp với thực tế. | | nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | - Bất cập chưa quy định “Thuê giám sát viên để giám sát hoạt động khai thác thủy sản đối với các nghề khai thác theo yêu cầu của nước nhập khẩu phải có giám sát viên trên tàu cá. Đảm bảo các quyền lợi của giám sát viên theo quy định.” | Bổ sung Điều 45a. Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của giám sát viên trên tàu cá | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | - Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá chưa phù hợp với thực tế. Và phù hợp với Phụ lục 4 Luật Đầu tư 2020 | Bổ sung Điều 54a. Điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | - Chưa quy định việc Chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi. | Bổ sung quy định việc Chuyển đổi hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi. | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | Chưa quy định nội dung quản lý đối với trường hợp mua bán tàu cá từ tỉnh này sang tỉnh khác, dẫn tới hiện nay muốn mua, bán tàu cá giữa các tỉnh chưa thực hiện được, ảnh hưởng đến quyền lợi của tổ chức, cá nhân | Bổ sung nội dung quy định về “mua bán tàu cá giữa các tỉnh” vào Điều 57 Nghị định 26/2019/NĐ-CP | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | Tại Điều 61 quy định khá nhiều loại hồ sơ công bố mở, đóng cảng cá, một số hồ sơ có thể đơn giản hóa và quy định rõ thành phần hồ sơ: Điều 61. Nội dung, trình tự, thủ | a) Sửa đổi khoản 1 Điều 61 như sau: “1. Hồ sơ công bố mở cảng cá: a) Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |

| | | | |
|--|---|---|--|
| | <p>tục công bố mở, đóng cảng cá</p> <p>1. Hồ sơ công bố mở cảng cá:</p> <p>a) Đơn đề nghị công bố mở cảng cá theo Mẫu số 09.TC Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;</p> <p>b) Văn bản cho phép đầu tư xây dựng cảng cá;</p> <p>c) Nội quy, phương án khai thác cảng cá của cảng cá (bản chụp);</p> <p>d) Quyết định thành lập Tổ chức quản lý cảng cá (bản chụp);</p> <p>đ) Biên bản nghiệm thu công trình cảng cá đã hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng kèm theo bản vẽ hoàn công;</p> <p>e) <u>Thông báo hàng hải về luồng của cảng và vùng nước trước cầu cảng</u>;</p> <p>g) <u>Văn bản kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường</u>;</p> <p>h) <u>Văn bản nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy</u>.</p> | <p>b) Văn bản cho phép đầu tư xây dựng cảng cá;</p> <p>c) Nội quy, phương án khai thác cảng cá của <u>tổ chức quản lý</u> cảng cá;</p> <p>d) Quyết định thành lập tổ chức quản lý cảng cá;</p> <p>đ) Biên bản nghiệm thu <u>đưa vào sử dụng</u> công trình cảng cá;</p> <p>e) Thông báo <u>về toa độ, độ sâu</u> luồng của cảng và vùng nước trước cầu cảng của <u>tổ chức quản lý cảng cá (trừ cảng cá loại III)</u>”.</p> | |
| | <p>Nghị định chưa hướng dẫn về “<i>Cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động từ vùng khơi trở ra cập cảng; Cảng cá đủ điều kiện xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác; Cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng</i>” dẫn tới chưa triển</p> | <p>Bổ sung nội dung quy định về “<i>Cảng cá chỉ định cho tàu cá hoạt động từ vùng khơi trở ra cập cảng; Cảng cá đủ điều kiện xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác; Cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng</i>” vào Điều 61</p> | <p>Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP.</p> |

| | | | | |
|--|--|---|---|--|
| | | <i>khai hiệu quả theo khuyến cáo của EC.</i> | | |
| | | Khoản 6, Điều 70 để thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định của Hiệp định về Biên pháp quốc gia có cảng và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 19.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; xử lý vi phạm (nếu có), dẫn chiếu không chính xác. | Khoản 6, Điều 70 để thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định của Hiệp định về Biên pháp quốc gia có cảng và lập biên bản kiểm tra theo Mẫu số 18.KT Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; xử lý vi phạm (nếu có), dẫn chiếu không chính xác. | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | | Tại phần III, Mục 5, Phụ lục VI: Thợ sơn đối với cơ sở đóng tàu cá vỏ gỗ loại II yêu cầu phải là trình độ Trung cấp trở lên, đa số các cơ sở không có thợ sơn có trình độ trung cấp | Tại phần III, Mục 5, Phụ lục VI sửa lại thành: <i>Thợ sơn đối với cơ sở đóng tàu cá vỏ gỗ loại II yêu cầu phải là trình độ <u>Sơ cấp</u> trở lên</i> | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | | Phụ lục về danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam | Một số tên khoa học chưa cập nhật mới; thiếu một số loài hiện nay đang nuôi tại Việt Nam | Nghiên cứu, sửa đổi nội dung này tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. |
| | | Điều 36. Đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè. 2. Hồ sơ đăng ký bao gồm: a) Đơn đăng ký theo Mẫu; b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao, cho thuê đất để nuôi trồng thủy sản hoặc giấy phép hoạt động nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, thủy điện hoặc quyết định giao khu | Trong quá trình triển khai, nhiều cơ sở không có đủ hồ sơ như quy định tại điểm b nên gặp nhiều khó khăn. | Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, trong đó sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 36 theo hướng quy định bảo đảm khả thi trong áp dụng |

| | | | | |
|---|--|---|---|--|
| | | vực biển hoặc hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản. | | |
| 3 | Nghị định số 12/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 Về ngưng hiệu lực thi hành Điều 63, điểm c khoản 1 Điều 64, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 65 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP | Toàn bộ nội dung Nghị định | Trong 07 chế độ phụ cấp, bồi dưỡng đi biển được áp dụng cho lực lượng Kiểm ngư quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, có 03 chế độ phụ cấp, bồi dưỡng đi biển đã được thực hiện từ năm 2017 trước khi ban hành Nghị quyết số 27-NQ-TW ngày 21/5/2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động (quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 63 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP), Nghị định số 12/2020/NĐ-CP đã ngưng toàn bộ các chính sách của Kiểm ngư. | Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 12/2020/NĐ-CP hoặc ban hành Nghị quyết của Chính phủ cho tiếp tục được áp dụng quy định tại khoản 5, 6 và khoản 7 Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 65 của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP |
| 4 | Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư | Theo Khoản 3 Mục A Phụ lục I Nghị định số 31/2021/NĐ-CP “Đánh bắt hoặc khai thác hải sản” thuộc “Ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài”. | <p>- Theo Điều 55, 56, điểm a khoản 1 Điều 58 Luật Thủy sản năm 2017, Nghị định số 26/2019/NĐ-CP thì tổ chức, cá nhân nước ngoài được phép khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam khi đáp ứng điều kiện và được cấp phép theo quy định.</p> <p>- Theo thông lệ quốc tế, tàu cá Việt Nam có thể được vào vùng biển của Quốc gia, vùng lãnh thổ khác sau khi có giấy phép khai thác của quốc gia đó và đáp ứng điều kiện theo quy định.</p> <p>Do đó, Khoản 3 Mục A Phụ lục I Nghị</p> | <i>Đề nghị đưa quy định “Đánh bắt hoặc khai thác hải sản” tại Mục A Phụ lục I xuống Mục B Phụ lục I “Ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài” tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP</i> |

| | | | | |
|----------|---|---|--|--|
| | | | <i>định số 31/2021/NĐ-CP trái với Điều 55, 56, điểm a khoản 1 Điều 58 Luật Thủy sản 2017.</i> | |
| 5 | Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 về Nhãn hàng hoá | <p>1. <i>Luật Thủy sản và Nghị định 26/2019/NĐ-CP</i> quy định dẫn chiếu áp dụng đến pháp luật về nhãn hàng hóa.</p> <p>2. Khoản 13 Điều 3: “13. Thành phần định lượng là lượng của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa đó;”</p> <p>- Chưa phù hợp với quy định tại khoản 12 Điều 3, giải thích từ ngữ về “thành phần”.</p> <p>- Trong thực tế, khi đã kết hợp các nguyên liệu qua quá trình sản xuất, nguyên liệu có thể thay đổi, dẫn đến khi xác định thành phần định lượng là xác định thành phần đã thay đổi tồn tại trong sản phẩm.</p> <p>2. Mục 18 Phụ lục I: Thức ăn thủy sản: Chưa phù hợp với quy định mới của Luật Thủy sản</p> <p>3. Mục 19 Phụ lục I: Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản:</p> <p>4. Quy định cách ghi đối với thông tin bắt buộc trên nhãn đối với thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại Mục 2</p> | <p><u>Đề nghị điều chỉnh thành:</u></p> <p>“13. Thành phần định lượng là lượng của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa đó, kể cả hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi;”</p> <p>2. <u>Đề nghị bổ sung điều chỉnh thành:</u></p> <p>“a) <i>Định lượng;</i></p> <p>b) <i>Ngày sản xuất; Ngày san chia, sang chiết, đóng gói lại (đối với sản phẩm thuộc quy định tại theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này)</i></p> <p>c) <i>Hạn sử dụng;</i></p> <p>d) <i>Thành phần định lượng;</i></p> <p>e) <i>Công dụng (áp dụng đối với thức ăn bổ sung, chất bổ sung thức ăn);</i></p> <p>đ) <i>Hướng dẫn sử dụng, bảo quản;</i></p> <p>e) <i>Thông tin cảnh báo (nếu có); Thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch (nếu có);</i></p> <p>g) <i>Mã số tiếp nhận.</i>”</p> <p>3. <u>Đề nghị bổ sung điều chỉnh thành:</u></p> <p>Mục 19 Phụ lục I: Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản:</p> <p>a) <i>Định lượng;</i></p> <p>b) <i>Ngày sản xuất; Ngày san chia, sang chiết, đóng gói lại (đối với sản phẩm</i></p> | |

| | | | | |
|---|--|---|---|--|
| | | Phụ lục IV | <p><i>thuộc quy định tại theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này);</i></p> <p>c) Hạn sử dụng;</p> <p>d) Thành phần định lượng;</p> <p>đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản;</p> <p>e) Công dụng;</p> <p>g) Thông tin cảnh báo (nếu có); Thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch (nếu có).</p> | |
| 6 | Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương | Tại Phụ lục V Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định thẩm quyền quản lý CFS của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuy nhiên mới quy định đến nhóm mặt hàng gây khó khăn cho tổ chức cá nhân áp dụng và thực hiện thủ tục hành chính đối với kiểm tra chất lượng hàng nhập khẩu. | Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể các loại mặt hàng phải có CFS để tổ chức cá nhân biết, áp dụng | |
| 7 | Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP | <p><i>Luật Thủy sản và Nghị định 26/2019/NĐ-CP</i> quy định dẫn chiếu áp dụng kiểm tra chất lượng theo pháp luật về chất lượng.</p> <p>Tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP (<i>Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2a Điều 7</i>) quy định hồ sơ gồm “<i>Giấy chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có)</i>” là chưa phù hợp với phù hợp với Nghị định 69/2018/NĐ-CP.</p> | Đề nghị quy định định rõ trường hợp bắt buộc phải có CFS là trường hợp nào. | |

| | | | | |
|---|--|---|---|--|
| 8 | Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg ngày 11/01/2006 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 | Toàn bộ văn bản | <p>(1) Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đã phê duyệt tại Quyết số 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030.</p> <p>(2) Bên cạnh đó, điểm d khoản 1 Điều 59 Luật quy hoạch đã quy định: Các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ đã được quyết định hoặc phê duyệt hết hiệu lực chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2018.</p> <p>Vì vậy, để phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch đề nghị bãi bỏ toàn bộ văn bản này.</p> | Bãi bỏ Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg |
| 9 | Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định về việc ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; | Khoản 1 Điều 4 và Khoản 1 Điều 5 và Mẫu số 02 Phụ lục II và Mẫu số 02 Phụ lục III | <p>- Khoản 1 Điều 4 và Khoản 1 Điều 5 chưa quy định việc nộp nhật ký khai thác thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá sau 24h kể sau khi hoàn tất bốc dỡ thủy sản, tuy nhiên trong quá trình triển khai khó kiểm soát được thủy sản bất hợp pháp (vì thủy sản đã được bốc dỡ xong trước đó 24h, thủy sản đã được chở đi/bán). Do đó cần điều chỉnh theo hướng “nộp nhật ký khai thác thủy sản trước thời điểm bốc dỡ thủy sản”.</p> <p>- Trong quá trình soạn thảo Mẫu số 02 Phụ lục II và Mẫu số 02 Phụ lục III VASEP yêu cầu bỏ trường thông tin “chữ ký của thuyền trưởng, vì VASEP cho rằng sẽ khó khăn cho doanh nghiệp;</p> | Sửa đổi Khoản 1 Điều 4 và Khoản 1 Điều 5 và Mẫu số 02 Phụ lục II và Mẫu số 02 Phụ lục III Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT |

| | | | | |
|----|--|------------------------|---|--|
| | <p>danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.</p> | | <p>tuy nhiên sau khi EC kiểm tra đã đưa ra yêu cầu Việt Nam phải quy định trường thông tin “chữ ký của thuyền trưởng” như trước đây đã quy định (Thông tư 50/2015 đã quy định).</p> | |
| 10 | <p>Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.</p> | <p>Điều 11</p> | <p>Việc quy định thợ máy tại Điều 11 rất khó khăn trong áp dụng, nhiều tàu cá không có thợ máy.</p> | <p>Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 11 Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT</p> |
| 11 | <p>Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT</p> | <p>Biểu mẫu BB 1.3</p> | <p>- Phần tiêu đề của Biểu mẫu BB 1.3: (Đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh và bán thâm canh <i>các đối</i></p> | <p>Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2018/TT-</p> |

| | | | | |
|-----------|---|--|--|---|
| | ngày 25/12/2018 Quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | <i>tượng thủy sản chủ lực, cơ sở nuôi lồng bè; cơ sở nuôi trồng thủy sản khác khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu);</i> - Tại điểm b khoản 2 Điều 10: Yêu cầu đối với trường đoàn “Đã tham gia các khóa đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực thẩm định, các khóa đào tạo thẩm định viên” | BNNPTNT, trong đó, <i>sửa đổi Biểu mẫu BB 1.3; điểm b khoản 2 Điều 10</i> |
| 12 | Thông tư số 04/2016/TT- BNNPTNT ngày 10/5/2016 Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản | Khoản 5, khoản 8 Điều 9 Quy định về quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản | Quy định về quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản tại khoản 5, khoản 8 Điều 9 có sự bất cập về thời gian thông báo kết quả quan trắc và trình tự thủ tục chỉ định đơn vị quan trắc môi trường. | Bổ nội dung chỉ định đơn vị quan trắc tại Thông tư 04/2016 để áp dụng theo các văn bản về chỉ định, chứng nhận. |
| 13 | Thông tư số 03/2006/TT- BTS ngày 12/4/2006 | Toàn bộ nội dung | Điểm d khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch 2017 quy định: Các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định | Bãi bỏ Thông tư 03/2006/TT-BTS |

| | | | | |
|----|--|--|--|---|
| | hướng dẫn thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 | | khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ đã được quyết định hoặc phê duyệt hết hiệu lực chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2018. Luật Thủy sản và Nghị định 26/2019/NĐ-CP không quy định về những nội dung quy hoạch này, mà áp dụng theo Luật Quy hoạch. Vì vậy, để phù hợp với quy định Luật Quy hoạch đề nghị bãi bỏ toàn bộ văn bản này | |
| 14 | Quyết định số 27/2005/QĐ-BTS ngày 09/01/2005 Ban hành tiêu chí khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá | Toàn bộ nội dung | Luật Thủy sản, Nghị định số 26/2019 đã quy định về khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Một số nội dung về tiêu chí không phù hợp với Luật Thủy sản, Nghị định số 26/2019. | Bãi bỏ |
| 15 | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi tôm nước lợ - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và ATTP. | 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT 2.1. Địa điểm nuôi Phải phù hợp với quy hoạch nuôi cá Tra đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. 2.2. Cơ sở hạ tầng 2.2.1. Ao nuôi 2.2.1.1. Bờ ao chắc chắn bảo đảm không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn; độ sâu mực nước của ao nuôi tối | Thông tư 22/2014/TT-BNNPTNT ban hành 02 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm cho 02 đối tượng cụ thể: Cơ sở nuôi tôm nước lợ và cơ sở nuôi cá Tra. 02 Quy chuẩn kỹ thuật này cùng quy định chi tiết, cụ thể về địa điểm, cơ sở hạ tầng (vật chất kỹ thuật như: Ao nuôi, nơi chứa bùn thải, khu chứa nguyên vật liệu, dụng cụ thiết bị cho 02 cơ sở nuôi cụ thể: | (1) Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ nhận diện các quy định về yêu cầu, điều kiện đối với cơ sở và sản phẩm hàng hóa được quy định tại các Thông tư ban hành quy chuẩn trên có phải là điều kiện |

| | | | | |
|--|---|---|--|--|
| | <p>Ký hiệu: QCVN 02-19:2014 /BNNPTNT</p> | <p>thiếu 3m.</p> <p>2.2.1.2. Hệ thống (công hoặc ống dẫn) cấp và thoát nước riêng biệt. Không có công thông giữa các ao nuôi.</p> <p>2.2.2. Khu vực chứa bùn thải</p> <p>2.2.2.1. Có bờ ngăn, không để thoát ra môi trường xung quanh.</p> <p>2.2.2.2. Có diện tích tối thiểu 10% tổng diện tích ao nuôi.</p> <p>2.2.3. Khu chứa nguyên vật liệu</p> <p>2.2.3.1. Có mái che, khô ráo, thông thoáng. Được ngăn riêng biệt cho từng loại nguyên vật liệu.</p> <p>.....</p> <p>2.2.3.3. Khu chứa xăng dầu phải cách biệt ao nuôi, hệ thống cấp nước; bảo đảm không rò rỉ ra khu vực xung quanh.</p> <p>2.2.4. Nhà vệ sinh tự hoại</p> <p>2.2.4.1. Đặt cách ao nuôi tối thiểu 30m. Có lối đi riêng không đi ngang qua khu vực nuôi cá Tra.</p> <p>2.2.4.2. Có vòi nước rửa tay bên trong hoặc cạnh nhà vệ sinh. Cung cấp đủ nước, giấy vệ sinh và xà phòng rửa tay. Dụng cụ chứa rác thải nhà vệ sinh có nắp đậy.</p> <p>2.2.4.3. Nước thải từ nhà vệ sinh được xả qua hệ thống nước thải riêng biệt không làm ảnh hưởng đến ao</p> | <p>Tôm nước lợ, Cá Tra. Một số điều kiện được quy định bằng con số định lượng cụ thể như: Diện tích tối thiểu, khoảng cách từ kệ đến tường, khoảng cách ao nuôi...</p> <p>Luật Thủy sản và Nghị định 26/2019/NĐ-CP cũng quy định những điều kiện về địa điểm, cơ sở hạ tầng (vật chất kỹ thuật) chung cho tất cả cơ sở nuôi thủy sản. Các điều kiện này không được định lượng cụ thể, mà chỉ quy định chung chung.</p> <p>Như vậy, các điều kiện về cơ sở hạ tầng của 02 quy chuẩn tại Thông tư 22 có sự trùng nhau với quy định về điều kiện nuôi quy định tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Chỉ khác nhau ở chỗ: Luật và Nghị định quy định chung cho tất cả các cơ sở nuôi của tất cả các đối tượng. Điều kiện không quy định định lượng. Còn 02 quy chuẩn tại Thông tư 22/2014/TT-BNNPTNT thì chỉ rõ điều kiện cho từng đối tượng cụ thể, có định lượng.</p> | <p>đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư hay không.</p> <p>(2) Trường hợp xác định là điều kiện đầu tư kinh doanh, đề nghị bãi bỏ các quy chuẩn này.</p> |
|--|---|---|--|--|

| | | | |
|--|--|--|--|
| | <p>nuôi và hệ thống cấp nước.</p> <p>2.2.5. Dụng cụ, thiết bị</p> <p>2.2.5.1. Trong quá trình nuôi, dụng cụ, thiết bị chỉ được dùng chung giữa các ao nuôi sau khi đã vệ sinh sạch sẽ. Dụng cụ, thiết bị sau mỗi đợt sử dụng phải được vệ sinh sạch sẽ và phơi khô.</p> <p>2.2.5.2. Động cơ và thiết bị sử dụng trong cơ sở nuôi bảo đảm không bị rò rỉ xăng, dầu ra khu vực xung quanh.</p> <p>1. Luật Thủy sản</p> <p>Điều 38. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản</p> <p>1. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy định về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với đối tượng và hình thức nuôi;</p> <p>c) Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y và an toàn lao động;</p> <p>d) Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;</p> | | |
|--|--|--|--|

| | | | |
|--|--|--|--|
| | <p>2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm phải tuân theo quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này.</p> <p>2. Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản</p> <p>Điều 34. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản</p> <p>Điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản được quy định chi tiết như sau:</p> <p>1. Cơ sở vật chất đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản trong ao (đầm/hàm), bể:</p> <p>a) Bờ ao (đầm/hàm), bể làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường;</p> <p>b) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi;</p> <p>c) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy</p> | | |
|--|--|--|--|

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | <p>sản thâm canh, bán thâm canh phải có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt; nơi chứa bùn thải phù hợp; có biển báo chỉ dẫn từng khu và đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản này.</p> <p>2. Cơ sở vật chất đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, đăng quàng (sau đây được gọi là nuôi lồng bè):</p> <p>a) Khung lồng, phao, lưới, đăng quàng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường; có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường;</p> <p>b) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.</p> <p>3. Trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối</p> | | |
|--|--|--|--|--|

| | | | | |
|-----------|--|--|------------------------------------|--|
| | | với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường. | | |
| 16 | <p>Thông tư 22/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2014 ban hành quy chuẩn số QCVN 02-19 :</p> <p>2014/BNNPTNT - Cơ sở nuôi tôm nước lợ – Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm. QCVN 02-20 :</p> <p>2014/BNNPTNT - Cơ sở nuôi cá Tra – Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.</p> | Luật Thủy sản và Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đã quy định điều kiện đối với cơ sở NTTS; nội dung quy chuẩn không phù hợp với Luật Thủy sản | Hủy bỏ Thông tư 22/2014/TT-BNNPTNT | |
| 17 | Thông tư | Luật Thủy sản và Nghị định số | Hủy bỏ Thông tư 82/2009/TT- | |

| | | | | |
|------------------|---|---|---|--|
| | <p>82/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2009 ban hành QCVN 02-14: 2009/BNNPTNT Cơ sở sản xuất thức ăn công nghiệp nuôi thủy sản – Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường; QCVN 02 - 15: 2009/BNNPTNT - Cơ sở sản xuất giống thủy sản – điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường.</p> | <p>26/2019/NĐ-CP đã quy định điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản và cơ sở sản xuất giống thủy sản; nội dung quy chuẩn không phù hợp với Luật Thủy sản</p> | <p>BNNPTNT ngày 25/12/2009</p> | |
| <p>18</p> | <p>QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ</p> | <p>- Quy chuẩn số 40:2011/BTNMT được xây dựng và ban hành để áp dụng cho nước thải của các nhà máy sản xuất công nghiệp nên có 33</p> | <p>Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về</p> | |

| | | | | |
|----|---|---|---|---|
| | <p>thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011)</p> | <p>thông số ô nhiễm cần kiểm soát, rất phức tạp khi lựa chọn áp dụng đối với nước thải nuôi trồng thủy sản không đảm bảo tính khả thi và phù hợp với tình hình thực tế.</p> <p>- Hiện nay nếu yêu cầu chất lượng nước thải từ hoạt động nuôi cá tra, tôm... phải đạt các chỉ tiêu ô nhiễm theo giới hạn quy định tại cột A Quy chuẩn số 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011.</p> <p>- Tại mục 1.2.2 của Quy chuẩn số 40:2011/BTNMT đã quy định: “1.2.2. Nước thải công nghiệp của một số ngành đặc thù được áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng”, do đó việc xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản là phù hợp.</p> | <p>nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản.</p> | |
| 19 | <p>Thông tư số 16/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/4/2015 Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều</p> | <p>2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT 2.1. Điều kiện đặt lồng/bè 2.1.1. Vị trí đặt lồng/bè phải nằm trong vùng quy hoạch để phát triển nuôi trồng thủy sản hoặc phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền; không bị ảnh hưởng bởi lũ, phương tiện giao thông thủy, mực nước không bị thay đổi đột ngột,</p> | <p>Thông tư 16/2015/TT-BNNPTNT ban hành 01 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm cho đối tượng cụ thể: Cơ sở nuôi cá lồng/bè nước ngọt.</p> <p>Quy chuẩn kỹ thuật này cùng quy định chi tiết, cụ thể về địa điểm, cơ sở hạ tầng (vật chất kỹ thuật như: nơi chứa thải rác, khu vệ sinh, trang thiết bị....) của đối</p> | <p>(1) Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ nhận diện các quy định về yêu cầu, điều kiện đối với cơ sở và sản phẩm hàng hóa được quy định tại các Thông tư ban</p> |

| | | | |
|---|--|---|---|
| <p>kiện nuôi thủy sản: <i>Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi cá lồng/bè nước ngọt - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.</i> Ký hiệu: QCVN 02 - 22:2015/BN NPTNT</p> | <p>không có dòng xoáy và không bị ảnh hưởng của các nguồn gây ô nhiễm; chọn nơi có dòng nước chảy thẳng, lưu tốc 0,2-0,5 mét/giây (m/s). Nếu nuôi hồ chứa phải lựa chọn nơi có dòng chảy, không nuôi cá lồng/bè trong eo, ngách.</p> <p>2.1.2. Đáy lồng/bè phải cách đáy sông/hồ ít nhất 0,5 m vào lúc mức nước thấp nhất.</p> <p>2.1.3. Trường hợp đặt lồng/bè thành từng cụm: các cụm lồng/bè khi đặt song song phải cách nhau tối thiểu 10m; khi đặt so le, nối tiếp cách nhau tối thiểu 200m.</p> <p>2.1.4. Mật độ lồng/bè ở khu vực nước chảy chiếm tối đa 0,2% diện tích mặt nước lúc mức nước thấp nhất; khu vực nước tĩnh chiếm tối đa 0,05% diện tích mặt nước lúc mức nước thấp nhất.</p> <p>2.3. Vật liệu làm lồng/bè và thiết bị, dụng cụ trong quá trình nuôi</p> <p>2.3.1. Lồng/bè được làm bằng vật liệu chắc chắn, bền, có khả năng chống chịu với môi trường nước, sóng, gió và chất khử trùng tiêu độc.</p> <p>2.3.2. Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong quá trình nuôi phải đảm bảo không gây tổn hại cho đối tượng nuôi, để làm vệ sinh tiêu độc, khử trùng.</p> | <p>tượng cá nước ngọt bằng lồng bè. Một số điều kiện được quy định cụ thể bằng con số định lượng cụ thể như: Khoảng cách đáy lồng, mật độ lồng bè, vị trí đặt lồng bè....</p> <p>Luật Thủy sản và Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định những điều kiện về địa điểm, cơ sở hạ tầng (vật chất kỹ thuật) về lồng bè chung cho tất cả cơ sở nuôi thủy sản. Các điều kiện này không được định lượng cụ thể, mà chỉ quy định chung chung.</p> <p>Như vậy, các điều kiện về cơ sở hạ tầng của quy chuẩn tại Thông tư 16 có sự trùng nhau với quy định về điều kiện nuôi quy định tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Chỉ khác nhau ở chỗ: Luật và Nghị định quy định chung cho tất cả các cơ sở nuôi của tất cả các đối tượng. Điều kiện không quy định định lượng. Còn quy chuẩn tại Thông tư 16 thì chỉ rõ điều kiện cho từng đối tượng cụ thể, có định lượng.</p> | <p>hành quy chuẩn trên có phải là điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư hay không.</p> <p>(2) Trường hợp xác định là điều kiện đầu tư kinh doanh, đề nghị bãi bỏ các quy chuẩn này.</p> |
|---|--|---|---|

| | | | |
|--|--|--|--|
| | <p>2.3.3. Động cơ và thiết bị máy móc sử dụng phải đảm bảo không rò rỉ xăng, dầu vào nguồn nước.</p> <p>2.4. Công trình phụ trợ</p> <p>2.4.1. Khu ăn, nghỉ, sinh hoạt phải sạch sẽ, không ảnh hưởng đến hoạt động nuôi.</p> <p>2.4.2. Kho chứa thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn phải có mái che, thông thoáng, không ẩm ướt, ngăn được côn trùng và động vật gây hại. Khu chứa xăng, dầu được bố trí riêng biệt với kho chứa thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn. Khu vực chứa dụng cụ, thiết bị phải gọn gàng không ảnh hưởng đến hoạt động nuôi.</p> <p>2.4.3. Khu chế biến thức ăn cho cá phải ở vị trí riêng biệt. Thiết bị, dụng cụ chế biến thức ăn phải được bố trí, lắp đặt dễ kiểm tra, dễ làm vệ sinh và khử trùng.</p> <p>2.4.4. Nhà vệ sinh: bố trí nhà vệ sinh phù hợp với số lượng lao động trên lồng/bè (ít nhất 01 nhà vệ sinh cho 25 người), kín và tự hoại, đảm bảo không có mối nguy làm ô nhiễm môi trường và khu vực nuôi.</p> <p>3. Luật Thủy sản:</p> <p>Điều 38. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản</p> | | |
|--|--|--|--|

| | | | |
|--|---|--|--|
| | <p>1. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy định về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phù hợp với đối tượng và hình thức nuôi;</p> <p>c) Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y và an toàn lao động;</p> <p>d) Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;</p> <p>2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm phải tuân theo quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản</p> <p>Điều 34. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản</p> <p>Điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản được quy định chi tiết như sau:</p> <p>1. Cơ sở vật chất đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản trong ao (đầm/hàm), bể:</p> <p>a) Bờ ao (đầm/hàm), bể làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường,</p> | | |
|--|---|--|--|

| | | | |
|--|--|--|--|
| | <p>không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường;</p> <p>b) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi;</p> <p>c) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh phải có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt; nơi chứa bùn thải phù hợp; có biển báo chỉ dẫn từng khu và đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản này.</p> <p>2. Cơ sở vật chất đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, đăng quàng (sau đây được gọi là nuôi lồng bè):</p> <p>a) Khung lồng, phao, lưới, đăng quàng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường; có thiết bị cảnh báo cho hoạt</p> | | |
|--|--|--|--|

| | | | | |
|----|--|---|---|---|
| | | <p>động giao thông thủy; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường;</p> <p>b) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.</p> <p>3. Trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường</p> | | |
| 20 | <p>Thông tư 12/2017/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2017 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật đối với cơ sở sản xuất giống và nuôi cá rô</p> | <p>Cơ sở nuôi cá rô phi - Yêu cầu kỹ thuật bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm. Ký hiệu: QCVN 02 - 26:2017/BNNPTNT. ----- 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT 2.1. Cơ sở vật chất kỹ thuật 2.1.1. Ao nuôi Bờ ao không bị rò rỉ; độ sâu mực nước tối thiểu 1,5m. 2.1.2. Ao chứa/lắng</p> | <p>Thông tư 12/2017/TT-BNNPTNT ban hành 01 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm cho đối tượng cụ thể: Cơ sở nuôi cá rô phi.</p> <p>Quy chuẩn kỹ thuật này cùng quy định chi tiết, cụ thể về địa điểm, cơ sở hạ tầng (vật chất kỹ thuật như: ao nuôi, khu chứa nước thải, chứa bùn thải, chứa nguyên liệu, xăng dầu...) của đối tượng cá cá rô phi. Một số điều kiện được quy định cụ thể bằng con số định lượng cụ thể như: độ sâu mực nước, diện tích tối thiểu của khu xử lý nước thải,..</p> | <p>Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ xác định rõ:</p> <p>Các quy định về điều kiện đối với cơ sở được quy định tại Thông tư 12 có phải là điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư hay không? Cần có sự thống nhất cách hiểu điều kiện</p> |

| | | | |
|------|---|---|---|
| phi. | <p>2.1.2.1. Bờ ao không bị rò rỉ.</p> <p>2.1.2.2. Có diện tích tối thiểu 15% tổng diện tích mặt nước nuôi của cơ sở nuôi.</p> <p>2.1.3. Khu/ao xử lý nước thải, chứa bùn thải</p> <p>2.1.3.1. Tách biệt với ao nuôi, ao chứa/lắng.</p> <p>2.1.3.2. Bờ ao không bị rò rỉ.</p> <p>2.1.3.3. Có diện tích tối thiểu 10% tổng diện tích mặt nước nuôi của cơ sở nuôi.</p> <p>2.1.4. Khu chứa nguyên vật liệu</p> <p>2.1.4.1. Có mái che, được ngăn riêng biệt cho từng loại nguyên vật liệu và có biện pháp ngăn chặn côn trùng và động vật gây hại.</p> <p>2.1.4.2. Thức ăn, thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường sử dụng trong quá trình nuôi được đặt trên kệ hoặc giá treo, cách tường nhà và nền nhà ít nhất 0,3m.</p> <p>2.1.5. Khu chứa xăng, dầu</p> <p>Bảo đảm không rò rỉ xăng, dầu ra khu vực xung quanh.</p> <p>2.1.6. Nhà vệ sinh tự hoại</p> <p>2.1.6.1. Tách biệt với ao nuôi. Có lối đi riêng không đi ngang qua khu vực nuôi.</p> <p>2.1.6.2. Có vòi nước rửa tay bên</p> | <p>Luật Thủy sản và Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định những điều kiện về địa điểm, cơ sở hạ tầng (vật chất kỹ thuật) chung cho tất cả cơ sở nuôi thủy sản. Các điều kiện này không được định lượng cụ thể, mà chỉ quy định chung chung.</p> <p>=> Như vậy, các điều kiện về cơ sở hạ tầng của quy chuẩn tại Thông tư 12 có sự trùng nhau với quy định về điều kiện nuôi quy định tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Chỉ khác nhau ở chỗ: Luật và Nghị định quy định chung cho tất cả các cơ sở nuôi của tất cả các đối tượng. Điều kiện không quy định định lượng. Còn quy chuẩn tại Thông tư 12 thì chỉ rõ điều kiện cho từng đối tượng cụ thể, có định lượng.</p> | <p>đầu tư kinh doanh theo Luật Đầu tư để các Bộ quản lý chuyên ngành rà soát và có biện pháp xử lý cụ thể đối với nhóm văn bản về quy chuẩn này như đề xuất bãi bỏ, hoặc rà soát sửa đổi bảo đảm phù hợp.</p> |
|------|---|---|---|

| | | | |
|--|---|--|--|
| | <p>trong hoặc cạnh nhà vệ sinh. Cung cấp đủ nước và giấy vệ sinh. Dụng cụ chứa rác thải nhà vệ sinh có nắp đậy.</p> <p>2.1.6.3. Nước thải từ nhà vệ sinh được xả qua hệ thống nước thải riêng biệt và không rò rỉ ra khu vực xung quanh.</p> <p>2.1.7. Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong quá trình nuôi</p> <p>2.1.7.1. Chỉ được dùng chung giữa các ao nuôi sau khi đã vệ sinh sạch sẽ; sau mỗi đợt sử dụng phải được vệ sinh sạch sẽ và phơi khô.</p> <p>2.1.7.2. Dụng cụ chứa cá không để lọt nước và chất thải ra môi trường trong quá trình vận chuyển.</p> <p>2.1.7.3. Động cơ và thiết bị sử dụng không rò rỉ xăng, dầu ra khu vực xung quanh.</p> <p>3. Luật Thủy sản</p> <p>Điều 38. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản</p> <p>1. Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ quy định về sử dụng đất, khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ</p> | | |
|--|---|--|--|

| | | | |
|--|---|--|--|
| | <p>thuật phù hợp với đối tượng và hình thức nuôi;</p> <p>c) Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y và an toàn lao động;</p> <p>d) Đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;</p> <p>2. Cơ sở nuôi trồng thủy sản dùng làm cảnh, giải trí, mỹ nghệ, mỹ phẩm phải tuân theo quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều này.</p> <p>4. Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản</p> <p>Điều 34. Điều kiện cơ sở nuôi trồng thủy sản</p> <p>Điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản được quy định chi tiết như sau:</p> <p>1. Cơ sở vật chất đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản trong ao (đầm/hàm), bể:</p> <p>a) Bờ ao (đầm/hàm), bể làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi, không rò rỉ nước; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết và tách biệt với khu vực nuôi, không làm ảnh hưởng đến môi trường;</p> <p>b) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng</p> | | |
|--|---|--|--|

| | | | | |
|--|--|---|--|--|
| | | <p>cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi;</p> <p>c) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh phải có hệ thống xử lý nước cấp, nước thải riêng biệt; nơi chứa bùn thải phù hợp; có biển báo chỉ dẫn từng khu và đáp ứng quy định tại điểm a, b khoản này.</p> <p>2. Cơ sở vật chất đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè, đăng quàng (sau đây được gọi là nuôi lồng bè):</p> <p>a) Khung lồng, phao, lưới, đăng quàng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và không để thủy sản nuôi sống thoát ra môi trường; có thiết bị cảnh báo cho hoạt động giao thông thủy; nơi chứa rác thải phải riêng biệt với nơi chứa, nơi xử lý thủy sản chết, không làm ảnh hưởng đến môi trường;</p> <p>b) Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà</p> | | |
|--|--|---|--|--|

| | | | |
|--|---|--|--|
| | <p>cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi.</p> <p>3. Trang thiết bị sử dụng trong nuôi trồng thủy sản phải làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh, không gây độc đối với thủy sản nuôi, không gây ô nhiễm môi trường.</p> | | |
|--|---|--|--|